

Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh chuyên ngành tại các trường đại học ở Việt Nam

Nguyễn Thị Linh*

*ThS. GV khoa TA chuyên ngành, Trường Đại học Hà Nội

Received: 28/4/2024; Accepted: 02/5/2024; Published: 10/5/2024

Abstract: A specialized foreign language is a language with specialized expertise in a narrow field. The system of specialized foreign language topics is associated with in-depth content of the major, with specific characteristics of each profession. This is not outside the general context of learning and using common foreign languages and specialized foreign languages. To be proficient in specialized English, learners must be fluent in common English to have a basis for linguistic knowledge, expression skills and cognitive skills to support specialized English.

Keywords: Specialized English, university, Vietnam

1. Mở đầu

Đất nước Việt Nam đang chuyển mình, tích cực hội nhập vào nền kinh tế thế giới trên mọi phương diện, vấn đề dạy và học tiếng Anh (TA) trong chương trình giáo dục ở nước ta hiện nay, được nhà nước và xã hội rất quan tâm và chú trọng. Nhiều cuộc hội thảo, cải cách đã được tổ chức và thực hiện ở các bậc học về nội dung chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng giáo viên, trang thiết bị, tài liệu giảng dạy, cải cách phương pháp kiểm tra, đánh giá và công nhận trình độ người học theo định hướng Chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện nay. Do vậy, nhiều vấn đề cần được xem xét một cách cụ thể và chi tiết hơn, trong đó có vấn đề dạy và học TA ở bậc đại học nói chung và đặc biệt là việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (TACN) ở các trường đại học nói riêng. Kết quả khảo sát thực địa của Viện Hàn lâm quốc gia Hoa Kỳ có phần nhận xét về phương pháp dạy và học đại học của Việt Nam như sau: “Phương pháp giảng dạy không hiệu quả, quá phụ thuộc vào các bài thuyết trình và ít sử dụng các kỹ năng học tích cực, kết quả là có ít sự tương tác giữa sinh viên (SV) và giảng viên (GV) trong và ngoài lớp học; quá nhấn mạnh vào ghi nhớ kiến thức theo kiểu thuộc lòng mà không nhấn mạnh vào việc học khái niệm hoặc học ở cấp độ cao (như phân tích và tổng hợp), dẫn đến hậu quả là học hời hợt thay vì học chuyên sâu; SV học một cách thụ động”. Hơn nữa, việc dạy và học TACN nói riêng vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của hình thức giáo dục theo hướng thi cử. Hầu hết SV đều coi trọng kết quả bài thi hơn là khả năng sử dụng TA như một ngoại ngữ giao tiếp năng động.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm cơ bản về TA chuyên ngành

Thuật ngữ TACN được hiểu và định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Các tác giả Hutchinson và Waters (1987) đã định nghĩa TACN là “một hướng giảng dạy ngôn ngữ trong đó tất cả các quyết định về nội dung và phương pháp giảng dạy đều dựa trên cơ sở nhu cầu của người học”. Widdowson (1983, tr. 55) lại đặt các mục tiêu của việc thiết kế khóa học TACN trong mối quan hệ mật thiết với việc đào tạo “TACN là việc đào tạo thiết yếu nhằm cung cấp cho người học một năng lực, tạo khả năng cho họ có thể đối mặt với các nhiệm vụ được định nghĩa một cách rõ ràng nhất định. Những nhiệm vụ này cấu thành các mục đích đặc biệt mà khóa học TACN được thiết kế nhằm đạt được”. Dù được định nghĩa ở nhiều góc độ khác nhau, nhưng có thể hiểu đơn giản TACN là học phần ngoại ngữ đưa SV đi sâu vào các lĩnh vực kiến thức chuyên ngành khác nhau. Vốn từ vựng là nguồn lực quan trọng để giao tiếp hiệu quả và TACN được thiết kế với mục đích chủ yếu giúp SV nâng cao kiến thức TA, đặc biệt là vốn từ vựng phù hợp với từng chuyên ngành cụ thể được đào tạo, từ đó trang bị cho SV nền tảng TACN vững chắc phục vụ cho công tác học tập nghiên cứu và công việc tương lai. Có thể nói TACN thể hiện đúng “chất”, đúng “bản sắc” của từng ngành học, và làm nên sự khác biệt của môn TA được đào tạo tại trường này so với những trường khác, ngành này so với ngành khác.

2.2. Phân loại

Trên sơ đồ về việc giảng dạy ngôn ngữ TA, dựa trên bản chất chung của đặc điểm của người học, tác giả Hutchinson đã chia TACN thành 3 phạm trù:

TACN Công nghệ & Khoa học (English for Science and Technology - EST), TACN Kinh tế và Thương mại (English for Business and Economics - EBE) và TACN Khoa học Xã hội (English for Science and Society - ESS). Mỗi phạm trù TACN gồm hai loại TACN khác nhau dựa trên yêu cầu của người học là TA học thuật (English for Academic purposes - EAP) hay TA cho việc làm/đào tạo (English for Occupation purposes - EOP).

2.3. Tiếng Anh chuyên ngành và thực trạng giảng dạy TACN cho SV

Thực tế, việc giảng dạy TACN không nằm ngoài mục tiêu phát triển đầy đủ 4 kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cho học viên như nền tảng tiếng Anh cơ sở (TACS) (General English). Tuy nhiên, TACN dành cho mục đích chuyên nghiệp, mục đích cụ thể, tập trung sự chú ý của người học theo các yêu cầu ngôn ngữ và giao tiếp trong một lĩnh vực chuyên môn cụ thể. Từ thập niên 50 của thế kỷ 20, việc giảng dạy TACN ở các nước tiên tiến đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển với một số đầu sách điển hình cùng các cách tiếp cận khác nhau từ cơ bản đến chuyên sâu trong nhiều lĩnh vực. Ví dụ các giáo trình như “English for Banking and Finance” cho SV ngành Tài chính ngân hàng, “English for Economics” cho SV ngành Kinh tế, “Be My Guest”, “English for Tourism” cho SV ngành du lịch, hoặc “English for Accounting” cho SV ngành Kế toán,...

Có thể nói vấn đề chính của giảng dạy TACN là xây dựng cho SV kỹ năng giao tiếp (KNGT) và sử dụng văn bản chuyên ngành TA trong lãnh vực mà họ được đào tạo. Xét về chương trình và mục tiêu đào tạo, việc dạy kiến thức TACN cùng với việc phát triển KNGT là cần thiết. Bởi lẽ, theo CTĐT SV đã được học một số học phần TA cơ bản và được lĩnh hội các kiến thức nền về lĩnh vực chuyên ngành qua các học phần bằng tiếng mẹ đẻ. Nhưng qua bài thi hết học phần TACN hàng năm và qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp bằng TA với SV học xong học phần TACN, người viết với tư cách là GV giảng dạy TACN nhiều năm nhận thấy khả năng giao tiếp cơ bản, đặt câu đơn giản của phần lớn các SV này rất yếu. Nhiều lớp thậm chí có trên 50% SV trong một lớp học không đạt điểm qua học phần. Rất nhiều SV sử dụng cấu trúc, thuật ngữ chuyên ngành TA như cấu trúc tiếng Việt và việc phát âm các từ, đặc biệt là các từ chuyên ngành của SV không đúng. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan và đã được người viết đưa ra sau đây như là một số bất cập điển hình:

- Thời lượng cho các học phần TACS trong năm

thứ nhất ở đại học không nhiều, chưa đủ để bồi đắp kiến thức ngôn ngữ cho SV sẵn sàng học học phần TACN do một số lượng lớn SV đầu vào đại học có vốn TA quá kém. Các trường đại học thường áp dụng theo quy định chung và lập CTĐT cho các học phần TACS là 8 tín chỉ. Nếu SV không tự giác tích cực tự học thêm ngoài giờ trên lớp thì sẽ không thể đạt yêu cầu về các kỹ năng ngôn ngữ để có thể học tiếp học phần TACN. Trên thực tế, nhiều SV khi học học phần TACN vẫn còn nợ các học phần TACS. Điều này cản trở nhiều cho việc tiếp thu lĩnh hội kiến thức cũng như kỹ năng ngôn ngữ của SV trong việc giảng dạy học phần TACN.

Một thực tế là SV trong một lớp học đến từ nhiều địa phương trong và ngoài tỉnh - đa số từ các huyện, xã, vùng nông thôn với điều kiện học tập khác nhau nên tất yếu có sự phân hóa đa dạng về trình độ và kỹ năng sử dụng TA (English competence). Đó là chưa kể đến động cơ học tập khác nhau của các em. Nhiều SV chưa nhận thức được tầm quan trọng của TA là chìa khóa xin việc và thành công sau này. Điều này có nghĩa là với cùng một nội dung và phương pháp giảng dạy nhưng mức độ tiếp thu và thực hành của từng SV trong một lớp học chuyên ngành có sự chênh lệch, khác biệt lớn. Do đó một số khó khăn phát sinh trong quá trình dạy và học là không thể tránh khỏi.

Mặt khác, sĩ số lớp học phần TACN quá đông thường hơn 50 SV. Do vậy, nhiều SV không có cơ hội thực hành, phát triển kỹ năng ngôn ngữ, nhất là đối với SV thụ động, nhút nhát tự ti về kiến thức ngôn ngữ bản thân. Mà số lượng SV này thường không phải là ít do xuất phát điểm về hoàn cảnh và trình độ của SV như đã nói ở phần trên.

Thời lượng cho các học phần TACN không nhiều, phần lớn là 2 tín chỉ (30 tiết), chỉ có một số ít ngành số tín chỉ này lên tới 3 đến 5 như các ngành kinh tế hay du lịch. Việc cung cấp kiến thức mới song song với việc luyện tập kỹ năng sẽ phiến diện, nhất là đối với SV không chủ động tìm tòi, nghiên cứu tài liệu trước và sau giờ học.

Cơ sở vật chất giành cho các lớp học TACN còn hạn chế, chưa có phòng chuyên biệt, chưa được trang bị đầy đủ hệ thống máy chiếu, mà điều này thực sự cần thiết cho việc minh họa các hoạt động hay thuật ngữ chuyên ngành trong giờ dạy. SV sẽ dễ tiếp thu khái niệm, kiến thức và ghi nhớ nhanh hơn, say mê với bài giảng thông qua các hình ảnh sinh động và thực tế.

2.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy TA chuyên ngành

2.3.1. *Phân loại trình độ đầu vào cho SV*: Giúp người dạy có thể thiết kế bài giảng trọng tâm hơn, tổ chức các hoạt động ngôn ngữ được tốt hơn. Bản thân SV với cùng trình độ sẽ có tâm lý học tập trung hơn, dễ dàng chia sẻ, trao đổi kiến thức, thực hành ngôn ngữ một cách nhiệt tình hơn. Điều này giúp giờ học ngôn ngữ đạt hiệu quả cao.

2.3.2. *Kiểm soát sĩ số SV*: Trong điều kiện hiện tại của các trường đại học thì việc đảm bảo các lớp học phần TACN với sĩ số dưới 30 SV là hợp lý, mặc dù theo nghiên cứu của Tony Dudley-Evans, Maggie Jo St John một nhóm học TACN lý tưởng chỉ 6 đến 8 người học.

Với sĩ số lớp học trung bình 30 SV, theo kinh nghiệm của người viết đã giảng dạy gần 20 năm trong trường đại học ở Việt Nam, giáo viên có thể quản lý và tổ chức các hoạt động lớp học hiệu quả. Do vậy, người học có cơ hội thực hành giao tiếp, tham gia các dạng bài tập luyện ngôn ngữ trên lớp, người dạy nắm bắt, hiểu rõ trình độ, tâm lý của SV phát triển qua từng tiết học để có phương pháp giảng dạy phù hợp cho mỗi một SV trong lớp học của mình. Phương pháp lấy người học làm trung tâm có thể áp dụng hiệu quả với lớp học này. Đặc biệt với giờ học TACN đòi hỏi SV phải tham gia tích cực, lĩnh hội không những kiến thức về chuyên ngành của mình, mà còn phải hiểu những kiến thức đó bằng ngôn ngữ TA, tham gia các hoạt động giao tiếp với những thuật ngữ chuyên ngành, thì phương pháp này thực sự tạo điều kiện cho SV tập trung, chủ động phát triển giao tiếp ngôn ngữ đích.

2.3.3. *Tự chủ trong giảng dạy*: Theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có các trường đại học công lập có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính và nhiều trường đại học đã thực hiện tự chủ thí điểm theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ đã có những thành công nhất định [3]. Đồng thời với chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo là chương trình đào tạo tăng cường môn Ngoại ngữ đối với giáo dục đại học, hy vọng rằng trong thời gian tới việc tự chủ phân bổ thời lượng học tập và giảng dạy TA nói chung, cũng như TACN nói riêng sẽ được các trường đại học chủ động điều chỉnh, chú trọng gia tăng số lượng tín chỉ hay mô-đun cho TACN cùng với việc tự chủ đầu tư, chi phí nhanh và kịp thời để trang bị cơ sở vật chất phục vụ cho dạy và học TACN. Đây thực sự sẽ là bước đột phá đúng đắn giúp cho các trường đại học có thể nâng cao chất lượng giảng dạy

ngoại ngữ, trình độ giao tiếp TA cho SV tốt nghiệp, tạo điều kiện cho họ dễ dàng bắt kịp hội nhập kinh tế toàn cầu, nhờ đó tăng vị thế của trường đại học.

3. Kết luận

Thực tế về trình độ giao tiếp TA của SV tốt nghiệp đại học đang là hồi chuông cảnh báo về chương trình và phương pháp đào tạo ở các trường đại học. Ông Michael Lương - giám đốc kỹ thuật của Intel Việt Nam đã nói: “kết quả học tập phải áp dụng được các khái niệm có tính lý thuyết vào ứng dụng thực tế... Một SV “toàn diện” có bảng điểm cao vẫn chưa đủ, phải có KNGT...” Và ông đề nghị trong cải tiến chất lượng giáo dục đại học, cần “cách mạng về chương trình giảng dạy, trong đó chú ý TA vì giao tiếp TA của SV quá yếu”.

Với chủ trương đổi mới tự chủ trong quản lý giáo dục ở các trường đại học của Chính phủ, cùng với quyết tâm tìm kiếm hiệu quả trong việc dạy và học TACN, chúng ta phải có một số thay đổi, trong đó có thay đổi nhận thức. Việc đề xuất ý tưởng thực ra chỉ là bước khởi đầu. Nhưng việc nhận thức đầy đủ của chúng ta và của SV về toàn bộ quá trình dạy và học TA nói chung và TACN nói riêng phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và theo hướng cải cách giáo dục đại học, mới là vấn đề chính./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Gradman, H.L., & Hanania, E. (1991). *Language learning background factors and ESL proficiency*. The Modern Language Journal, 75(1), 39-51.
- [2]. Hutchinson, T., & Waters, A. (1987). *English for specific purposes*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [3]. Krashen, S.D. (1988). *Second language acquisition and second language learning*. New York: Prentice Hall International.
- [4]. Little, D. (2007). *Language learner autonomy: Some fundamental considerations revisited*. Innovation in Language Learning and Teaching, 1(1), 14-29
- [5]. Nguyễn Thị Kiều Thu (2007), *Tình hình giảng dạy TA chuyên ngành tại Trường ĐH KHXH & NV Tp HCM và một vài kiến nghị. Giảng dạy TA bậc đại học ở VN: vấn đề và giải pháp*. NXB Đại học Quốc gia Tp HCM.
- [6]. Tô Thị Thanh Tịnh (2005). *TA chuyên ngành với SV không chuyên cao đẳng - thực trạng và giải pháp*. Kỷ yếu hội thảo khoa học. Dạy Ngoại ngữ cho SV không chuyên ngữ và hợp tác quốc tế trong các trường ĐH, CĐ ở VN. Trường ĐHSP Tp HCM.